

Kính gửi:
To:

Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
State Securities Commission of Vietnam

1. Tên công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Capital Joint Stock Company

2. Tên ngân hàng giám sát:
Custodian and Supervisory Bank:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch

3. Tên quỹ:
Name of the fund:

Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam
Techcom Vietnam REIT

4. Mã chứng khoán:
5. Kỳ báo cáo:
Reporting Period:

FUCVREIT
Từ ngày 24/03/2021 đến 30/03/2021
From 24/03/2021 to 30/03/2021

6. Ngày lập báo cáo:
Reporting date:

1/4/2021
April 1, 2021

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỶ BÁO CÁO REPORTING PERIOD 30/3/2021	KỶ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD 23/3/2021
1	Giá trị tài sản ròng Net asset value (NAV)		
1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net asset value (NAV) at the beginning of period		
1.1	của quỹ/the fund	64,554,001,917	64,562,101,174
1.2	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	12,910.80	12,912.42
2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net asset value (NAV) at the ending of period		
2.1	của quỹ /the fund	67,222,330,581	64,554,001,917
2.2	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	13,444.46	12,910.80
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ, trong đó Change in NAV during the period, in which	2,668,328,664	(8,099,257)
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ Change due to the fund's investment activities	2,668,328,664	(8,099,257)
3.2	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ Change due to the fund's income distribution for investors	0.00	0.00
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ so với kỳ trước Change in NAV per certificate, compared with the previous period	533.66	(1.62)
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	67,222,330,581	66,245,180,847
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	45,496,665,384	45,496,665,384
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market value per certificate (closing price of the reporting day)		
1	Giá trị đầu kỳ Beginning value	8,450	7,600
2	Giá trị cuối kỳ Ending value	9,450	8,450
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change in market value, compared with the previous period	11.83%	11.18%
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/Difference between the unit's market price and its NAV		
4.1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/Absolute difference (VND)*	(3,994.46)	(4,460.80)
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))**	-29.71%	-34.55%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)	9,450	8,900
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/Lowest value (VND)	5,000	5,000

Lưu ý: Chênh lệch (Giá thị trường - NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period):
Notes: Tỷ số chênh lệch (Giá thị trường - NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ
Authorized Representative of Fund management

PHÓ GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Thu Cúc



ĐẠI BIỂU CÓ THẨM QUYỀN

Đặng Lưu Dũng